

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Quý 1 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44.259.057.170	80.234.319.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		44.259.057.170	80.234.319.938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	13.564.470.598	47.456.193.503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.694.586.572	32.778.126.435
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.135.165.814	4.537.200.069
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.071.323.992	2.885.820.192
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.065.180.892	2.923.216.408
8. Chi phí bán hàng	24		11.022.928.440	7.128.386.007
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.540.781.440	5.232.647.547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		16.194.718.514	22.068.472.758
11. Thu nhập khác	31		238.276.202	318.930.304
12. Chi phí khác	32		1.100.001	1.615.320.189
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		237.176.201	-1.296.389.885
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			1.691.593.452	469.778.158
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.123.488.167	21.241.861.031
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	4.182.351.236	5.653.474.323
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		13.941.136.931	15.588.386.708
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		601	650

Người lập biểu

Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hảo

Tân Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2014

P. Tổng Giám Đốc



Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại thời điểm 31/12/2013**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		489.550.197.591	501.052.867.814
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		195.272.575.453	224.312.707.861
1./ Tiền	111	V.01	57.234.666.263	61.274.798.671
2./ Các khoản tương đương tiền	112		138.037.909.190	163.037.909.190
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	V.02	24.026.576.745	24.026.576.745
1./ Đầu tư ngắn hạn	121		24.026.576.745	24.026.576.745
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.757.066.831	24.583.091.790
1./ Phải thu của khách hàng	131		10.203.666.684	14.214.725.133
2./ Trả trước cho người bán	132		2.548.011.415	4.184.640.016
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	V.03	51.096.342.532	6.263.552.291
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-90.953.800	(79.825.650)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	205.039.617.492	227.124.289.111
1./ Hàng tồn kho	141		205.039.617.492	227.124.289.111
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.454.361.070	1.006.202.307
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151		306.370.337	5.541.665
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.426.678	55.982.444
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1.822.416	1.822.416
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158		1.104.741.639	942.855.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		474.475.763.764	462.580.189.584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.585.202.474	53.267.020.892
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211		55.292.052.480	55.973.870.898
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-2.706.850.006	-2.706.850.006
II. Tài sản cố định	220		96.000.174.738	203.728.346.460
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50.626.709.971	60.686.860.210
* Nguyên giá	222		201.881.604.388	202.397.028.061
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.254.894.417)	(141.710.167.851)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.546.146.269	127.692.055.965
* Nguyên giá	228		369.285.501.168	369.285.501.168

03014
CỘNG
HỢP
XUẤT
QUẢN
TRỊ
TÂN
BÌNH

* Giá trị hao mòn lũy kế	229		-343.739.354.899	(241.593.445.203)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19.827.318.498	15.349.430.285
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	125.888.008.791	129.754.186.316
* Nguyên giá	241		225.252.102.138	225.200.680.730
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		-99.364.093.347	(95.446.494.414)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		69.752.495.071	66.936.065.100
1./ Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56.129.761.282	53.313.331.311
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15.165.717.115	15.165.717.115
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-1.542.983.326	-1.542.983.326
V. Tài sản dài hạn khác	260		130.249.882.690	8.894.570.816
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	121.355.311.874	0
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	8.639.570.816	8.639.570.816
3./ Tài sản dài hạn khác	268		255.000.000	255.000.000
Tổng cộng tài sản	270		964.025.961.355	963.633.057.398

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI QUÌ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		400.116.822.043	437.503.625.736
I. Nợ ngắn hạn	310		98.082.840.211	130.817.410.043
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14.370.306.009	33.203.194.745
2./ Phải trả cho người bán	312		4.776.382.013	5.603.470.112
3./ Người mua trả tiền trước	313		3.653.791.670	3.638.041.670
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.263.056.166	6.390.569.657
5./ Phải trả người lao động	315		7.525.000	5.920.658.000
6./ Chi phí phải trả	316	V.17	22.245.663.133	22.184.595.903
7./ Phải trả nội bộ	317		0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	47.401.505.918	49.244.786.621
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1.364.610.302	4.632.093.335
II. Nợ dài hạn	330		302.033.981.832	306.686.215.693
1./ Phải trả dài hạn người bán	331		2.740.400.000	2.740.400.000
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333		36.482.078.171	34.512.919.719
4./ Vay và nợ dài hạn	334	V.20	62.946.415.765	62.946.415.765
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338		199.865.087.896	206.486.480.209
9/ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563.709.139.312	525.929.431.662
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	563.709.139.312	525.929.431.662
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412		90.352.860.000	90.352.860.000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414		-16.016.112.446	-16.016.112.446
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0



7./ Quỹ đầu tư phát triển	417		96.127.489.407	96.232.128.286
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418		22.219.803.795	22.237.813.916
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		131.025.098.556	93.122.741.906
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12./ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		0	0
2./ Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C-LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			200.000.000	200.000.000
Tổng cộng nguồn vốn	440		964.025.961.355	963.633.057.398

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	minh		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
Dollar Mỹ (USD)			165.278,96	165.282,31
Euro (EUR)			15.249,00	15.249,00
Yên Nhật (¥)			182.014	182.014,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tân Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2014

P. Tổng Giám đốc




Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.976.966.854	40.693.853.121
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.098.103.572)	(28.010.337.823)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.350.489.152)	(11.642.296.504)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.460.746.631)	(3.296.522.139)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4.901.672.906)	(12.787.569.503)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.961.846.210	45.193.163.303
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.543.791.841)	(78.042.462.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		14.584.008.962	-47.892.172.242
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(4.388.137.002)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		121.500.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.600.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		190.000.000	8.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2.870.000.000)	(470.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	2.504.828.025
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.497.215.518	5.807.026.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.049.421.484)	15.991.604.361

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.600.000.000	23.111.101.008
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.932.888.736)	(7.870.347.507)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.241.831.150)	(22.279.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.574.719.886)	(7.039.146.499)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(29.040.132.408)	(38.939.714.380)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		224.312.707.861	250.911.037.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		195.272.575.453	211.971.322.775

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hào

Tân Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2014

P. Tổng Giám đốc



Trần Quang Trường



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2013 đến ngày 30/09/2014
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc

36.
NG
PH
TK
NH
V V
NI
Y TP

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: ăn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

204
V
N
DOANH
KHAI
ĐẦU
INTI
HỒ C

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	5.702.097.479	4.768.643.842
- Tiền gửi ngân hàng	51.532.568.784	56.506.154.829
- Tương đương tiền	138.037.909.190	163.037.909.190
Cộng	195.272.575.453	224.312.707.861

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn			0	0
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		24.026.576.745		24.026.576.745
+ <i>Tiền gửi kỳ hạn 1 năm</i>		24.026.576.745		24.026.576.745
+ <i>Cho Cty CP ĐT&XD KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức</i>		0		0
+ <i>Cho Cty Taniservice vay</i>		0		0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư: Giảm các khoản cho vay do đến hạn trả				
Loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:		24.026.576.745		24.026.576.745

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu khác:	51.096.342.532	6.263.552.291
* <i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
* <i>Phải thu người lao động</i>		
* <i>Phải thu khác:</i>	51.096.342.532	6.263.552.291
Cộng	51.096.342.532	6.263.552.291

4- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	0	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.035.023.453	1.035.023.453
- Công cụ, dụng cụ	21.134.545	21.134.545
- Chi phí SX, KD dở dang	185.595.604.546	207.580.809.026
- Thành phẩm	1.156.046.300	1.335.703.439
- Hàng hóa	0	-
- Hàng gửi đi bán	0	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	-
- Hàng hóa bất động sản	17.231.808.648	17.151.618.648

Cộng giá gốc hàng tồn kho

205.039.617.492 **227.124.289.111**

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:



5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa
- Các loại thuế khác nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cuối kỳ

0
0
0
1.822.416
0
0
0
0
0

Đầu kỳ

0
0
0
1.822.416
0
0
0
0
0

Cộng

1.822.416

1.822.416

6- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cuối kỳ

0
0
0

Đầu kỳ

0
0
0

Cộng**7- Phải thu dài hạn khác**

- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cuối kỳ

0
0
0

Đầu kỳ

0
0
0

Cộng

0

0



8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	68.587.814.626	17.639.621.393	17.949.535.497	1.327.764.012	2.833.488.006	94.058.804.527	202.397.028.061
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.952.727	0	0	0	0	0	16.952.727
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	532.376.400	0	0	0	532.376.400
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	68.604.767.353	17.639.621.393	17.417.159.097	1.327.764.012	2.833.488.006	94.058.804.527	201.881.604.388
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	36.070.619.783	5.418.583.192	11.044.173.157	1.138.628.668	2.631.596.043	85.406.567.008	141.710.167.851
- Khấu hao trong kỳ	488.526.426	333.764.154	370.461.987	30.220.917	4.745.239	0	1.227.718.723
- Tăng khác	0	0	0	0	197.146.724	8.652.237.519	8.849.384.243
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	532.376.400	0	0	0	532.376.400
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	36.559.146.209	5.752.347.346	10.882.258.744	1.168.849.585	2.833.488.006	94.058.804.527	151.254.894.417
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0	
- Tại ngày đầu kỳ	32.517.194.843	12.221.038.201	6.905.362.340	189.135.344	201.891.963	8.652.237.519	60.686.860.210
- Tại ngày cuối kỳ	32.045.621.144	11.887.274.047	6.534.900.353	158.914.427	0	0	50.626.709.971

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10/10/2024

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu năm							0
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							0
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	29.139.950.989	0	0	87.450.000	340.058.100.179	369.285.501.168
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	225.200.680.730	51.421.408	-	225.252.102.138
- Quyền sử dụng đất	16.265.500.000			16.265.500.000
- Nhà	208.935.180.730	51.421.408		208.986.602.138
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	95.446.494.414	3.917.598.933	-	99.364.093.347
- Quyền sử dụng đất	1.365.210.659	81.327.501		1.446.538.160
- Nhà	94.081.283.755	3.836.271.432		97.917.555.187
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BDS đầu tư	129.754.186.316	-	-	125.888.008.791
- Quyền sử dụng đất	14.900.289.341			14.818.961.840
- Nhà	114.853.896.975			111.069.046.951
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

.....

CHỖ CHỮ ĐÓNG CHỮ

13- Đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu kỳ
b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		56.129.761.282		53.313.331.311
- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	3.600.000	5.313.810.520	3.600.000	5.313.810.520
- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)	612.750	6.149.403.393	612.750	6.202.639.681
- Công ty CP Kính Tân Bình	290.000	454.020.282	290.000	387.969.242
- Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)	1.800.350	25.511.023.276	1.800.350	25.484.364.540
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	1.470.000	15.401.003.811	1.470.000	15.494.047.328
- Công ty CP Giấy An Phú	43.050	3.300.500.000	43.050	430.500.000

*** Lý do thay đổi từng khoản đầu tư**

- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

Lý do: Thu hồi tiền góp vốn (đợt 1) do giải thể

- Công ty CP Giấy An Phú

+ Về số lượng:

287.000 CP

+ Về giá trị:

2.870.000.000 đồng

Lý do: Góp vốn đợt 2 thành lập công ty cổ phần với tỷ lệ 28,7% vốn điều lệ của doanh nghiệp

c/ Đầu tư dài hạn

- Đầu tư cổ phiếu		15.165.717.115		15.165.717.115
+ Eximbank	5	15.189	5	15.189
+ Sài Gòn Công Thương ngân Hàng	568.521	4.669.841.614	568.521	4.669.841.614
+ STB	3	60.312	3	60.312
+ Lương THực Nam Trung Bộ	120.000	8.020.000.000	120.000	8.020.000.000
+ Quỹ Tăng Trưởng Việt Long	-	-	-	-
+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics	-	2.371.500.000	-	2.371.500.000
+ Đầu tư vào Công ty CP Tân Bình	-	104.300.000	-	104.300.000

*** Lý do thay đổi:****Cộng đầu tư dài hạn khác****71.295.478.397****68.479.048.426****14- Chi phí trả trước dài hạn****121.355.311.874,00**

-

- Trích chi phí hạ tầng KCN hiện hữu

121.355.311.874

-

15- Vay và nợ ngắn hạn**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Vay ngắn hạn

0

14.753.488.736

- Nợ dài hạn đến hạn trả

14.370.306.009

18.449.706.009

Cộng**14.370.306.009****33.203.194.745****16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Thuế GTGT đầu ra

432.754.322

1.783.351.074

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

0

-

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

0

-

- Thuế xuất, nhập khẩu

0

-

- Thuế TNDN

3.122.377.644

4.539.999.177

- Thuế thu nhập cá nhân

707.924.200

67.219.406

- Thuế tài nguyên

0

-

- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất

0

-

- Các loại thuế khác

0

-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

0

-

Cộng	4.263.056.166	6.390.569.657
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng	22.170.211.138	22.170.211.138
- Chi phí khác	75.451.995	14.384.765
Cộng	22.245.663.133	22.184.595.903
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ	24.147.896	37.403.276
- Phải trả về cổ phần hóa	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	120.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.257.358.022	49.087.383.345
Cộng	47.401.505.918	49.244.786.621
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	62.946.415.765	62.946.415.765
- Vay ngân hàng	62.946.415.765	62.946.415.765
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	62.946.415.765	62.946.415.765

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7	9	10
Số dư đầu năm trước (01/10/2010)	240.000.000.000	90.352.860.000	-12.901.547.446	88.819.522.771	18.194.551.806	98.427.738.287	522.893.125.418
- Tăng vốn trong kỳ trước				8.102.054.827	4.043.262.110		12.145.316.937
- Lãi trong kỳ trước						64.903.812.634	64.903.812.634
- Tăng khác				-	-	23.122.864.000	23.122.864.000
- Giảm vốn trong kỳ trước			3.114.565.000				3.114.565.000
- Lỗ trong kỳ trước							-
- Giảm khác				689.449.312		93.331.673.015	94.021.122.327
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này (30/09/2011)	240.000.000.000	90.352.860.000	-16.016.112.446	96.232.128.286	22.237.813.916	93.122.741.906	525.929.431.662
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này						13.941.136.931	13.941.136.931
- Tăng khác						23.961.219.719	23.961.219.719
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác				104.638.879	18.010.121	-	122.649.000
Số dư cuối kỳ này (31/03/2012)	240.000.000.000	90.352.860.000	(16.016.112.446)	96.127.489.407	22.219.803.795	131.025.098.556	563.709.139.312

12/03/2012

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	46.220.020.000	46.220.020.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	193.779.980.000	193.779.980.000
Cộng	240.000.000.000	240.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		0
* Số lượng cổ phiếu quỹ	931.840	931.840
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	0	0
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	42.000.000.000	42.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	42.000.000.000	42.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0
đ- Cổ phiếu		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	931.840	931.840
+ Cổ phiếu phổ thông	931.840	931.840
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.068.160	23.068.160
+ Cổ phiếu phổ thông	23.068.160	23.068.160
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	96.127.489.407	96.232.128.286
- Quỹ dự phòng tài chính	22.219.803.795	22.237.813.916
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế		
-		
-		

H/2/P + K/CO/2011

.....	Cuối kỳ	Đầu kỳ
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời l		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD (Đơn vị tính)

	Quý 1 kỳ này	Quý 1 kỳ trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	44.259.057.170	80.234.319.938
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	5.282.425.561	62.156.328.674
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.976.631.609	18.077.991.264
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	44.259.057.170	80.234.319.938
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	5.282.425.561	62.156.328.674
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	38.976.631.609	18.077.991.264
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	13.564.470.598	47.456.193.503
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.549.053.318	42.531.418.264
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	290.279.871
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.417.280	4.634.495.368
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Cộng	13.564.470.598	47.456.193.503
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Quý 1 kỳ này	Quý 1 kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.757.221.858	3.995.449.644
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	1.377.943.956	541.750.425
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.135.165.814	4.537.200.069
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1 kỳ này	Quý 1 kỳ trước
- Lãi tiền vay	2.065.180.892	2.923.216.408
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-37.396.216
- Chi phí tài chính khác	6.143.100	-
Cộng	2.071.323.992	2.885.820.192
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 1 kỳ này	Quý 1 kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.182.351.236	5.653.474.323
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.182.351.236	5.653.474.323
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Quý 1 kỳ này	Quý 1 kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 1 kỳ này	Quý 1 kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - + Công ty Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Thông tin khác - Giao dịch các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 1 kỳ này	Quý 1 kỳ trước
Tiền lương	801.975.000	943.500.000
Tiền thưởng	10.000.000	10.000.000
Khác	63.300.000	63.300.000
Cộng	1.016.800.000	1.016.800.000

Các bên liên quan

*** Công ty con**

Công ty TNHH 1 TV KT - SX VLXD Tân Bình (TANIMA)
Công ty TNHH 1TV DV Thể Thao Quảng Cáo Tân Bình(TANISA)
Công ty CP Du Lịch Tân Thắng
Công ty TNHH Khoáng Sản Phú Thiện

*** Công ty liên kết**

- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn
- Công ty CP Tanicons

Mối quan hệ

Công ty con 100% vốn Công ty
Công ty con 100% vốn Công ty
Công ty con 80 % vốn Cty
Công ty con 95 %

Góp vốn 40%/Vốn điều lệ
Góp vốn 47,5%/Vốn điều lệ

10/2020

- Công ty CP Kính Tân Bình	Góp vốn 29%/Vốn điều lệ
- Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)	Góp vốn 36,007%/Vốn điều lệ
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	Góp vốn 44,545%/Vốn điều lệ
- Công ty CP Giấy An Phú	Góp vốn 28,7%/Vốn điều lệ

* Các nghiệp vụ phát sinh trong năm/kỳ giữa Công ty/Doanh nghiệp với các bên liên quan

	Quý 1 kỳ này	Quý 1 kỳ trước
Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn		
-Tiền điện	3.430.928	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tân Bình (Tanicons)		
- Cho thuê đất, nhà lưu trú công nhân	-	283.632.035
- Thi công công trình	3.843.565.294	4.384.788.711
Công ty CP Kính Tân Bình		
- Thuê TSCĐ, phí xử lý nước thải	-	907.974.414
-Lãi vay, lãi trả chậm, bán hàng hóa	264.916.667	188.257.733
Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)		
- Điều tiết lợi nhuận hàng năm	-	-
- Lãi cho vay		14.166.667
- Thuê TSCĐ, thuê đất, phí xử lý nước thải	1.966.001.991	2.314.867.357
- Phí DV quản lý khai thác TSCĐ và các DV khác	355.115.963	120.000.000
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát		
- Thuê TSCĐ	72.872.772	150.000.000
- Mua nguyên liệu nhựa	-	15.555.546.369
- Thu tiền mua kho Sóng Thần	1.034.000.000	-
- Phí DV quản lý khai thác	678.080.511	557.883.322
Cộng		

* Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn		
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tân Bình (Tanicons)		
- TK 331 (chi phí lắp đặt, xây dựng)	155.971.141	471.172.830
Công ty CP Kính Tân Bình		
- TK 131(Phải thu tiền bán TSCĐ, thuê TSCĐ)	6.353.153.766	2.110.222.283
Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)		
- TK 131 (Phí xử lý nước thải phải thu)	17.093.155	-
- TK 331 (Phí dịch vụ phải trả)	1.584.060	15.044.300
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát		
- TK 331 (Phí dịch vụ UT phải trả)	627.198.451	354.207.227
- TK 131 (Phí xử lý nước thải phải thu)	3.674.484	-

IX - Giải trình chênh lệch lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 - Niên độ tài chính từ 01/10/2012 đến 30/09/2013: 15.588.386.708 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014: 13.941.136.931 đồng
- Lợi nhuận quý 1 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014 đạt 89,43% so với lợi nhuận quý 1 - Niên độ tài chính từ 01/10/2012 đến 30/09/2013

Nguyên nhân: Do tình hình kinh tế suy thoái, bất động sản đóng băng nên doanh thu bất động sản của Công ty phát sinh ít. Tuy nhiên chi phí lại tăng cao do giá cả mặt hàng tăng và chi phí sử dụng vốn do đầu tư bất động sản đóng băng chưa bán được. Mặc dù vậy, Công ty đã cố gắng tiết giảm chi phí tối đa nên tổng doanh thu đạt 55,98% nhưng lợi nhuận sau thuế quý 1 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014 đạt 89,43% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

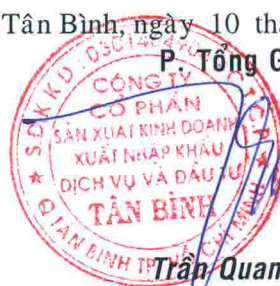
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tân Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2014

P. Tổng Giám đốc



Trần Quang Trường

